TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HC–PT
Ngày 07 tháng 02 năm 2023
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;
Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 173/2022/TLPT–HC ngày 12 tháng 5 năm 2022 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*, do có kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC–ST, ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 451/2022/QĐ–PT ngày 11 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: số nhà A, ngõ D, đường B, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Hoàng Trung K, sinh năm 1960; địa chỉ: số nhà F, đường T, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: đường L, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Thanh C; chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N; địa chỉ: đường C, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Hùng T1; chức vụ: Phó Giám đốc; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: số E, đường T, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Đức T2; Chức vụ: Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Vũ Thị K1, sinh năm 1954; địa chỉ: số F, đường C, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

4. Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: số F, đường C, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

5 Bà Vũ Thị S, sinh năm 1957; địa chỉ: số H, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Anh Phạm Văn T3, sinh năm 1976 và chị Tạ Thị N, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

7. Chị Phạm Thị Minh P, sinh năm 1984; có mặt.

8. Bà Vũ Thị N1, sinh năm 1951; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: số F, đường C, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

9. Ông Vũ Đức M, tên gọi khác là Vũ Văn M1 (đã chết).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Đức M, gồm:

+ Bà Vũ Thị B (vợ), sinh năm 1957; vắng mặt.

+ Anh Vũ Đức T4 (con đẻ), sinh năm 1977; có mặt.

Cùng có địa chỉ: số F, đường C, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Người làm chứng không triệu tập tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Ứ; địa chỉ: số nhà B, đường L, phố B, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Vũ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trình bày của các đương sự, các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Người khởi kiện trình bày:

Tại Đơn khởi kiện ngày 13/3/2020, bà T yêu cầu hủy Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố N (sau đây viết tắt là Quyết định số 1003) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 738905 mang tên ông Vũ Đức M, bà Vũ Thị B do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 22/4/2009 (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ năm 2009 mang tên ông M bà B); Lý do khởi kiện:

Bố mẹ bà là cụ Vũ Văn V (chết năm 1996) và cụ Trần Thị H (chết năm 2003). Cụ V có 03 con riêng là Vũ Văn T5 (liệt sỹ), Vũ Văn M1 (tên gọi khác là Vũ Đức M) và Vũ Thị N1; Cụ H có 02 con riêng là Bùi Thị T6 và Bùi Thị L, khi

còn nhỏ hai bà ở với ông bà nội. Cụ V, cụ H có 04 người con chung là Vũ Thị K1, Vũ Thị S, Vũ Thị Đ và Vũ Thị T.

Năm 1969 gia đình bà là xã viên Hợp tác xã đánh cá ở tạm gần cống đá thôn P, xã N, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Năm 1972, Hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) đánh cá nhập với Đội vận tải thủy thành "HTX H1" được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện H, tỉnh Hà Nam Ninh giao đất của xã N; sau đó HTX giao đất cho hộ gia đình bà gồm có cụ V, cụ H và 04 con chung, diện tích đất bà không nhớ. Sau khi được giao đất, bố mẹ và chị em bà đã bỏ công sức, tiền của để xây dựng nhà ở. Năm 1975, ông M được cụ V đón về ở cùng gia đình. Bố mẹ bà có khối tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 273,4m^2 nằm trong thửa đất số 205, diện tích 4.600m^2, tờ bản đồ số 5b, bản đồ năm 1986 thuộc HTX V1, xã N; hiện nay HTX không còn hoạt động. Năm 1996, do chia tách địa giới hành chính đã chuyển về phường N, trên bản đồ thể hiện là thửa số 17, tờ bản đồ số 407. Tại Sổ mục kê năm 1996 thể hiện chủ sử dụng đất Vũ Văn M1 là không chính xác, bởi toàn bộ diện tích đất này là tài sản của bố mẹ bà, không phải là tài sản của ông M1, chính quyền địa phương đã tự ý kê khai tên ông M1 vào Sổ mục kê. Năm 1997, Nhà nước mở đường 1B, lấy một phần đất của gia đình, ông M1 đứng lên nhận tiền bồi thường hỗ trợ. Theo bản đồ năm 2003 của phường N là thửa đất số 4b, tờ bản đồ số 40 đều do ông M1 tự ý kê khai.

Năm 2019, bà T và chị em nhận thông tin con trai ông M1 đã bán đất nên nội bộ gia đình phát sinh mâu thuẫn. Tháng 6 năm 2019 bà T làm đơn đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N cung cấp thông tin địa chính và giấy tờ liên quan đến thửa đất thì phát hiện ông M1 đã tự ý kê khai và làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) đối với phần đất của bố mẹ bà. Trước khi làm thủ tục, ông M1 không xin ý kiến của các thành viên trong gia đình, UBND thành phố N (sau đây viết tắt là UBND thành phố N) tiếp nhận đơn đề nghị của ông M1 nhưng không căn cứ vào nguồn gốc đất, không xác minh thu thập về nguồn gốc đất là tài sản của ai nên việc UBND thành phố N ban hành Quyết định cấp GCNQSDĐ cho ông M1 là trái pháp luật. Thời điểm ông M1 đề nghị UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ thì bố mẹ bà đã chết, nếu muốn được sang tên phải có sự đồng ý của 05 chị em là đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ bà T.

- Người bị kiện, UBND thành phố N trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất: Theo bản đồ, sổ mục kê lập năm 1986 xã N, thời điểm này hộ ông M1 chưa có tên trên bản đồ. Vị trí đất thuộc thửa đất số 209, tờ số 5b, diện tích 4.580m^2, chủ sử dụng ghi "dân Hòa Bình". Bản đồ, sổ mục kê lập năm 1996 thuộc thửa số 17, tờ số 407, diện tích 273,4m^2, chủ sử dụng ghi Vũ Văn M1. Bản đồ địa chính lập năm 2003 thuộc thửa số 4, tờ số 40, diện tích 787,3m^2, chủ sử dụng đất ghi ông M1 + ông T7 + ông T8 (do các hộ này đang có tranh chấp về ranh giới đất). Bản đồ địa chính lập năm 2003, chỉnh lý năm 2016 thuộc thửa

số 35, tờ số 40, diện tích 248,6m^2, loại đất ở, chủ sử dụng ghi Mạnh. Như vậy, hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thì vị trí đất ông M1 đang sử dụng được thể hiện tên ông M1 trên bản đồ lập năm 1996 và các thế hệ bản đồ của phường N.

Về quá trình cấp GCNQSDĐ: Ngày 22/4/2009 ông M1 nộp hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ với diện tích 297,2m^2. UBND phường N đã tiến hành đo đạc tại thực địa và hoàn thiện hồ sơ ký xác nhận chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Ngày 22/4/2009 Phòng T lập Tờ trình số 1003/TTr-TNMT về việc đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông M1 và ngày 22/4/2009, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Vũ Đức M tại phố H, phường N, thành phố N. Việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông M được UBND thành phố N thực hiện theo Quyết định số 1159/QĐ-UB ngày 12/6/2001 của UBND tỉnh N về giải quyết khiếu nại đền bù GPMB của ông M và 3 hộ phố H, phường N, thị xã N.

Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Vũ Đức M, bà Vũ Thị B đã đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, UBND phường N trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất thống nhất như ý kiến của UBND thành phố N.

Về quá trình giải quyết của các cấp chính quyền: năm 1994, thực hiện dự án khôi phục QL1, đoạn Hà Nội - V; Ban G đã tiến hành lập biên bản kiểm kê đất đai, tài sản, cây cối hoa màu trên đất, biên bản đền bù tài sản tại vị trí đang tranh chấp đối với ông M. Do ông M không đồng ý với biên bản đền bù nên ông M đã làm đơn khiếu nại. Ngày 12/6/2001, UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định số 1159/QĐ-UB về việc giải quyết khiếu nại đền bù và GPMB của ông M và 3 hộ ở phố H, phường N. Tháng 4 năm 2009, ông M làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 Quyết định 1159/QĐ-UB ngày 12/6/2001 của UBND tỉnh N, hồ sơ địa chính do UBND phường quản lý các thế hệ bản đồ không có tên cụ V, mà bản đồ năm 1996 có tên ông M là người đang sử dụng đất tại vị trí ông M đề nghị cấp giấy chứng nhận. Cán bộ địa chính tham mưu cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông M, bà B là căn cứ khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Việc UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ số AM 738905 tại thửa đất số 4b, tờ bản đồ số 40, diện tích 297,2m^2 ông Vũ Đức M, bà Vũ Thị B là đúng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N trình bày:

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M, bà B (bên chuyển nhượng) cho anh Phạm Văn T3, chị Tạ Thị N (bên nhận chuyển nhượng) được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 500 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên được UBND phường N chứng thực theo đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Việc anh T3, ông M thực hiện thủ tục đăng ký biến

động đất đai và đề nghị cấp, cấp đổi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N căn cứ vào hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M, bà B với anh T3, chị N để cấp đổi 02 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số CO 329902 mang tên anh Phạm Văn T3 và chị Tạ Thị N và số CO 329901 mang tên ông Vũ Đức M và bà Vũ Thị B) là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật đất đai nên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị S trình bày:

Năm 1973 HTX H, xã N, huyện H có chia đất cho cụ V, cụ H và 4 người con (bà Vũ Thị K1, bà Vũ Thị S, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị T), lớn lên chị em bà đi lập gia đình. Cụ V chết năm 1996, cụ H chết năm 2003. Trong quá trình bố mẹ bà chết thì con riêng của bố bà là ông Vũ Đức M ở trông coi và thờ phụng đến năm 2018 thì các bà phát hiện bán đất. Bà đã chuyển vào M sinh sống nên bà không biết gì nguồn gốc cũng như biến động của thửa đất. Sau này biết ông M được cấp GCNQSDĐ thì bà mới biết sự việc; bà không giữ bất cứ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến nguồn gốc thửa đất để cung cấp cho Tòa án. Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong gia đình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị K1, bà Vũ Thị Đ trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất, tài sản trên đất, thời gian bố mẹ chết: Hai bà thống nhất như bà T trình bày. Năm 1975, ông Vũ Văn M1 lấy vợ về ở cùng bố mẹ; chị em các bà đi lấy chồng, bố mẹ không phân chia tài sản. Năm 1997, Nhà nước mở đường 1B, lấy một phần đất của gia đình, ông M1 đứng lên nhận tiền bồi thường hỗ trợ nhưng chính quyền yêu cầu mẹ các bà mới là người ký hồ sơ, nhận tiền. Ông M1 tự làm giấy tờ tên mình, tự ý bán đất; khi các bà biết đã có đơn gửi UBND phường N, tổ chức hòa giải nhiều lần, gia đình vợ con ông M1 không hợp tác, cho rằng GCNQSDĐ tên ông M1 là của gia đình ông M1 nên các bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Đức M là anh Vũ Đức T4 trình bày:

Bố mẹ anh là ông Vũ Đức M, bà Vũ Thị Bình s được 2 con, em anh đã chết từ nhỏ, còn mình anh. Anh khẳng định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Đức M chỉ có anh và mẹ anh (bà Vũ Thị B). Bố mẹ anh có lô đất diện tích 297m^2, khi còn sống, bố mẹ anh đã tặng cho vợ chồng anh, có hợp đồng thủ tục cho tặng tự nguyện, đúng pháp luật. Anh đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh T3, chị N 162m^2, Nhà nước lấy 14m^2 làm vỉa hè nên diện tích đất còn lại là 121,8m^2 và đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng anh. Tại GCNQSDĐ đã được UBND thành phố N xác định nguồn gốc đất, được Nhà nước

công nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh. Từ khi bố anh còn sống, bố anh bán đất thì các chị em bà T cũng không có ý kiến gì; đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Phạm Văn T3 và chị Tạ Thị N trình bày:

Năm 2018 vợ chồng anh chị mua diện tích 162,5m^2 đất tại thửa số 45, tờ bản đồ số 40 tại địa chỉ: phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình của ông Vũ Đức M và bà Vũ Thị B. Ngày 19/10/2018 anh chị đã được cấp GCNQSDĐ. Anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị N1 trình bày:

Bà là em gái của ông Vũ Đức M, bà không có liên quan đến vụ kiện đất đai của bà Vũ Thị T và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Đức M là bà Vũ Thị B trình bày:

Bà và ông Mạnh s1 được 2 người con trai, một con đã chết từ nhỏ, chỉ còn anh Vũ Đức T4. Bà khẳng định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Đức M chỉ có bà và anh Vũ Đức T4. Hai vợ chồng bà có mảnh đất 297,2m^2. Khi chồng bà ốm nặng, bà có bán cho anh T3 và chị N 162,5m^2 đất, còn 121,8m^2 vợ chồng bà đã làm thủ tục tặng cho con trai và con dâu. Hợp đồng đã được chính quyền địa phương chứng nhận. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Phạm Thị Minh P trình bày:

Nhất trí lời trình bày của anh T4 và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC–ST ngày 22/3/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 79, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính; khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; Điều 10, Điều 37, Điều 46, Điều 48, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50, khoản 2 Điều 52, Điều 105, Điều 107, Điều 123 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Quyết định số 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2006 của Bộ trưởng Bộ T9; khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về đề nghị hủy Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố N và yêu cầu

huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 738905 mang tên Vũ Đức M, Vũ Thị B do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 22/4/2009.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/4/2022, người khởi kiện bà Vũ Thị T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện bà Vũ Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bà Vũ Thị T trình bày ý kiến: Toà án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm trong tố tụng giải quyết vụ án, xác định ông Phạm Văn Ứ tham gia với tư cách người làm chứng là không đúng mà phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chưa xác minh làm rõ nguồn gốc thửa đất trước năm 1996 là đất của ai. Nguồn gốc thửa đất là đất của cụ V, cụ H được HTX H1 cấp để ở, gia đình không có giấy tờ về việc giao đất nhưng trên đất có nhà do cụ V, cụ H làm để ở; bà T và các anh em trong gia đình đều ở trên đất này, sau đó bà T và các chị em gái khác đi lấy chồng; ông M được đón về ở trên đất cùng cụ V, cụ H, đây không phải là đất của riêng ông M. Thửa đất của gia đình có vị trí giáp đường QL 1B, thủ tục hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông M ghi vị trí ở giáp đường Q là không đúng, mặt khác trên đất còn có tài sản là nhà của cụ V, cụ H nhưng UBND thành phố N không xác minh làm rõ mà lại cấp GCNQDĐ cho ông M, bà B là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

- Bà Vũ Thị K1 và bà Vũ Thị Đ trình bày: Nhất trí với trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bà Vũ Thị T.

- Anh Vũ Đức T4 trình bày: Thửa đất do bà T khởi kiện là đất của bố mẹ anh được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trong quá trình sử dụng đất, bố mẹ anh và anh đã xây dựng các công trình trên đất và sau đó bố mẹ tặng cho vợ chồng anh ở. Năm 1999, gia đình bán một phần diện tích cho vợ chồng anh T3, chị N thì bà T khiếu nại, tranh chấp. Anh không đồng ý với nội dung khởi kiện và kháng cáo của bà T, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

- Chị Phạm Thị Minh P trình bày: Vợ chồng chị được bố mẹ chồng cho sử dụng, đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý với kháng cáo của bà T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của bà Vũ Thị T làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc

thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC–ST ngày 22/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Vũ Thị T là trong thời hạn quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, người bị kiện, đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Bà Vũ Thị T khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 của UBND thành phố N và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số AM 738905 do UBND thành phố N cấp ngày 22/4/2009 cho ông Vũ Đức M, bà Vũ Thị B; xét thấy đối tượng bị khởi kiện là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân. Bản án sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình là đúng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3, Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của người khởi kiện bà Vũ Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hình thức ban hành các Quyết định hành chính bị kiện:

- Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND năm 2003; khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ thì UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 và cấp GCNQSDĐ số AM 738905, ngày 22/4/2009 cho ông Vũ Đức M, bà Vũ Thị B là đúng thẩm quyền.

- Về trình tự, thủ tục, hình thức quyết định: Ngày 21/4/2009 ông Vũ Đức M

và bà Vũ Thị B có Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 4b, tờ bản đồ số 40, diện tích 297,2m^2. Sau khi có xác nhận của UBND phường N, ngày 22/4/2009 Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N có Tờ trình số 1003/TTr-TNMT đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông M. Tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Vũ Đức M và bà Vũ Thị B thì pháp luật không quy định phải công khai lấy ý kiến khu dân cư đối với trường hợp sử dụng đất ổn định được ghi trên một trong các giấy tờ quy định khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Do đó, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 và cấp GCNQSDĐ số AM 738905, ngày 22/4/2009 cho ông Vũ Đức M, bà Vũ Thị B là đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định khoản 3 Điều 122, Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Các quyết định được ban hành đúng hướng dẫn quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2003; Điều 41, Điều 43, Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Quyết định số 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2006 của Bộ trưởng Bộ T9.

[2.2] Về nội dung của các quyết định hành chính bị kiện:

[2.2.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất:

Tại bản đồ, sổ mục kê năm 1986 xã N thể hiện thửa đất số 209, tờ bản đồ 5b, chủ sử dụng đất là dân Hòa Bình, dân cư Hòa Bình, diện tích 4.580m^2 đất ở (BL số 16, 504). Bản đồ, sổ mục kê năm 1996 phường N thể hiện thửa đất số 17, tờ bản đồ số 407, chủ sử dụng đất là Vũ Văn M1, diện tích 273,4m^2 đất ở (BL số 55, 56). Bản đồ năm 2003 phường N thể hiện thửa đất số 4, tờ bản đồ số 40, chủ sử dụng đất là M1 + Thân + Tấn, tổng diện tích: 787,3m^2 đất ở (BL số 42). Bản đồ địa chính lập năm 2003, chỉnh lý năm 2016 phường N và sổ mục kê năm 2016 thể hiện thửa đất số 35, tờ bản đồ số 40, diện tích 248,6m^2 đất ở, chủ sử dụng ghi Mạnh (BL số 43, 44).

Quá trình giải quyết vụ án, bà T, bà K1, bà Đ đều thừa nhận năm 1975 ông M1 được cụ V đón về ở cùng gia đình. Trong quá trình sử dụng đất, do có tranh chấp nên UBND tỉnh N đã giải quyết và tại Quyết định số 1159/QĐ-UB ngày 12/6/2001 của UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại đền bù và GPMB của ông Vũ Đức M và 03 hộ ở phố H, phường N (Điều 2 của quyết định này có nội dung: giao cho UBND thị xã N phối hợp với Sở địa chính, Sở Xây dựng căn cứ quy hoạch khu dân cư phường N (khu vực QL1B) đã được phê duyệt để tổ chức giao đất làm nhà ở cho 04 hộ theo tiêu chuẩn đất ở đô thị của thị xã N).

Ông M đã kê khai đăng ký và được đứng tên trong sổ địa chính, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo đúng trình tự, thủ tục về kê khai, đăng ký và việc cấp GCNQSDĐ là có căn cứ pháp luật, thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản pháp luật có liên quan. Tại thời điểm năm 1996 ông M đứng tên trên hồ sơ địa chính, khi đó cụ V, cụ H còn sống và các con của cụ H, cụ V không ai ý kiến gì. Do đó, xác định ông M đã

sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993, đất không có tranh chấp, được thể hiện trong bản đồ, sổ mục kê về đất đai qua các thời kỳ, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất theo: khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; điểm a khoản 1, các điểm đ, i khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Căn cứ vào Biên bản đền bù tài sản năm 1994, Biên bản về việc đo đạc phân định ranh giới đất đai của hai hộ ông M và ông T7 ngày 21/8/2008, Quyết định số 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2006 của Bộ trưởng Bộ T9; việc UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 và cấp GCNQSDĐ số AM 738905, ngày 22/4/2009 cho ông Vũ Đức M, bà Vũ Thị B là đúng quy định pháp luật tại thời điểm cấp GCNQSDĐ.

Bà Vũ Thị T trình bày thửa đất đang tranh chấp do UBND huyện H bàn giao cho HTX H1, sau đó HTX H1 cấp cho bố mẹ bà; căn cứ chứng minh đó là trên đất còn có nhà và các tài sản của cụ V, cụ H nhưng bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cụ V, cụ H được giao đất, cấp đất. Theo văn bản kê khai tài sản gia đình, Biên bản đền bù tài sản năm 1994 khi Nhà nước thu hồi đất làm đường thì chỉ có nhà, tài sản của ông M kê khai; thời điểm này cụ V và cụ H còn sống nhưng 02 cụ không có ý kiến khiếu nại gì đến việc kê khai, đền bù tài sản trên đất nên không có căn cứ xác định trên thửa đất có tài sản của cụ V, cụ H nên trình bày của bà T và người đại diện là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.2] Bà Vũ Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày UBND phường N xác nhận là đất HTX 30/4 giao và ghi địa chỉ thửa đất đường A là không đúng, chưa xác định các tài sản có trên đất và chủ sử dụng nên việc cấp GCNQSDĐ cho ông M, bà B là chưa đúng:

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ thể hiện: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2022, ông Phạm Văn Ứ (nguyên cán bộ địa chính phường N) xác nhận do thửa đất ông M giáp với thửa đất của HTX C1 nên ông đã ghi nhầm nguồn gốc ngày 21/4/2009 của ông M, bà B. Thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông M, bà B thì ông không thấy có nhà của cụ V cụ H, mà chỉ có nhà của ông M. Tại Đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông M, ông M kê khai địa chỉ vị trí đất đề nghị cấp GCNQSDĐ thuộc đường A, phố H nhưng thực tế đây là đất thuộc đường 1B nhưng xét thấy UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất tại phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình cho ông M, bà B là đúng với vị trí thửa đất mà hộ ông M đang sử dụng và được đứng tên trên hồ sơ địa chính, việc ghi chưa chính xác địa chỉ "đường" của thửa đất không làm thay đổi bản chất của việc công nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Như vậy, việc UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 và GCNQSDĐ số AM 738905, ngày 22/4/2009 cấp cho ông Vũ Đức M, bà Vũ Thị B là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và đã xác định người có quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Đối với quyết định hành chính có liên quan: Như đã phân tích tại mục [2], do ông M và bà B là những người có quyền sử dụng thửa đất phù hợp quy định của pháp luật; ông M, bà B đã bán một phần diện tích đất cho anh Phạm Văn T3, chị Tạ Thị N; căn cứ hợp đồng mua bán giữa các bên, ngày 19/10/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 329902 cho anh Phạm Văn T3, chị Tạ Thị N là đúng quy định của pháp luật.

[4] Đối với ý kiến của bà Vũ Thị T và người đại diện theo uỷ quyền cho rằng bản án sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Phạm Văn Ứ chưa đúng: Xét thấy, đây là vụ án hành chính, giải quyết đơn khởi kiện của bà Vũ Thị T về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số AM 738905, ngày 22/4/2009 của UBND thành phố N cấp cho ông Vũ Đức M, bà Vũ Thị B; ông Phạm Văn Ứ nguyên là cán bộ địa chính phường N, thành phố N có tham gia vào quá trình thực hiện các thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông M, không có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan gì đến yêu cầu khởi kiện của bà T, do đó bản án sơ thẩm xác định ông Phạm Văn Ứ tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là đúng.

[5] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm bác các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T là có căn cứ; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[6] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Vũ Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Vũ Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC–ST ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Toà án số 0000028 ngày 18/4/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Cục THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng